Chi tiết mã HS 4412.59.00

Mã HS	4412.59.00
Mô tả hàng hóa	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự / - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót: / - - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim
Đơn vị	kg/m3
Thời điểm tạo	09/11/2026 02:51:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44125900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7072
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7072
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7072
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7072
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, CN)	0% (trừ MY, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6840
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6795
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6795
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6795
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6795
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6795
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6795
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6845
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6845
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6845

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6845
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6845
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6845
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6845
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6845
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6845
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6845
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6845
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6845
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6847
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6801
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6803
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6803
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6803
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6803
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6803
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6803
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6823
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6823
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6823
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6823
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6823
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6823
VCFTA	2022	2022	1	VC!D6876
VCFTA	2023	2023	1	VC!E6876
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6876

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6876
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6876
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6876
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6858
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6858
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6858
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6858
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6858
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6858
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6866
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6866
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6866
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6866
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6866
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6866
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D6859
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E6859
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F6859
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6859
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6859
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6859
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D6860
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E6860
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F6860
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6860
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6860

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6860
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6826
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6826
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6826
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6826
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6826
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6826
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6826
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D6860
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E6860
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F6860
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G6860
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H6860
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I6860
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D6860
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E6860
RCEP B	2024	2024	4	B!F6860
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G6860
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H6860
RCEP B	2027	2027	3	B!I6860
RCEP C	2022	2022	*	C!D6860
RCEP C	2023	2023	*	C!E6860
RCEP C	2024	2024	*	C!F6860
RCEP C	2025	2025	*	C!G6860
RCEP C	2026	2026	*	C!H6860
RCEP C	2027	2027	*	C!I6860

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D6860
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E6860
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F6860
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G6860
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H6860
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I6860
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D6863
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E6863
RCEP E	2024	2024	4	E!F6863
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G6863
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H6863
RCEP E	2027	2027	3	E!I6863
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D6860
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E6860
RCEP F	2024	2024	4	F!F6860
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G6860
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H6860
RCEP F	2027	2027	3	F!I6860
VIFTA	2024	2024	4,5	VI!F6344
VIFTA	2025	2025	4	VI!G6344
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H6344
VIFTA	2027	2027	3	VI!I6344

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4412.59.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4412.59.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4412.59.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4412.59.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7072), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.